

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

Dự báo nguồn nước, xây dựng kế hoạch phân phối, sử dụng nước trong công trình thủy lợi, phục vụ sản xuất nông nghiệp, phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, ngập lụt, ứng vùng Đồng bằng sông Cửu Long mùa lũ năm 2026

**BẢN TIN TUẦN 12**  
**DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY 16/9/2026, DỰ BÁO**  
**NGUỒN NƯỚC TỪ NGÀY 17/9 ĐẾN NGÀY 26/9/2026**

**I DIỄN BIẾN THỜI TIẾT, SẢN XUẤT, NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY 17/9/2026**

**1.1 Diễn biến thời tiết**

**1.1.1 Diễn biến mưa trên lưu vực sông Mê Công**

Theo kết quả quan trắc của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA): Đặc trưng thời tiết từ ngày 10/9 – 16/9/2026, trên lưu vực sông Mê Công ảnh hưởng chủ yếu bởi gió mùa Tây Nam và áp thấp nhiệt đới (ATNĐ). Hình thái thời tiết này gây mưa ở mức khá cao từ 100 – 200 mm trên khu vực trung hạ Lào, các khu vực khác lượng mưa biến đổi dưới 100 mm, [xem Hình 2].

**1.1.2 Diễn biến mưa trên vùng ĐBSCL**

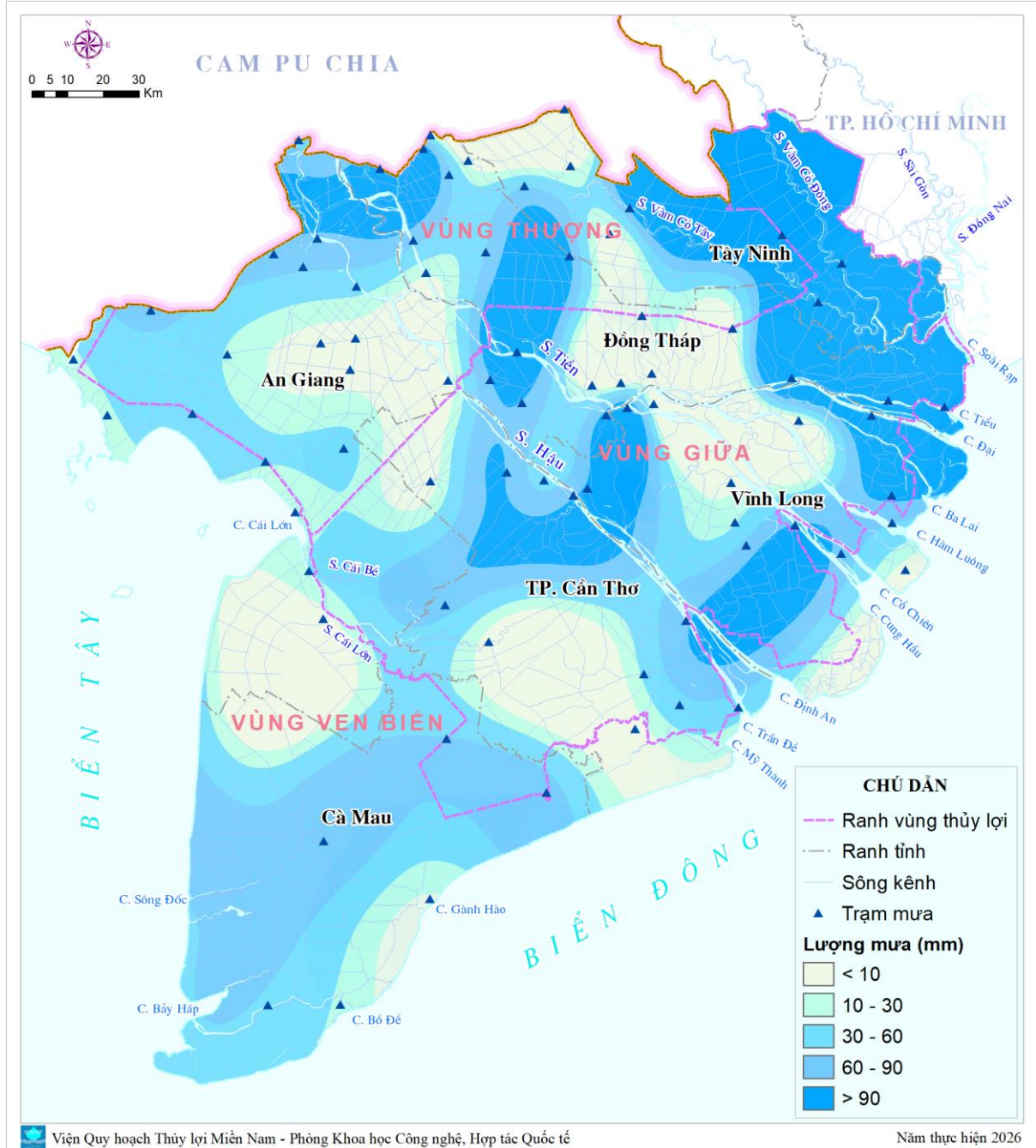
Lượng mưa lũy tích từ ngày 10/9 – 16/9/2026 trên vùng ĐBSCL ở mức khá cao và phân bố không đều, lượng mưa phổ biến từ 60-150 mm, một số nơi lượng mưa trên 150 mm, [xem Bảng 1 và Hình 1].

Bảng 1. Lượng mưa ngày thực đo tuần qua tại các trạm chính trên vùng ĐBSCL

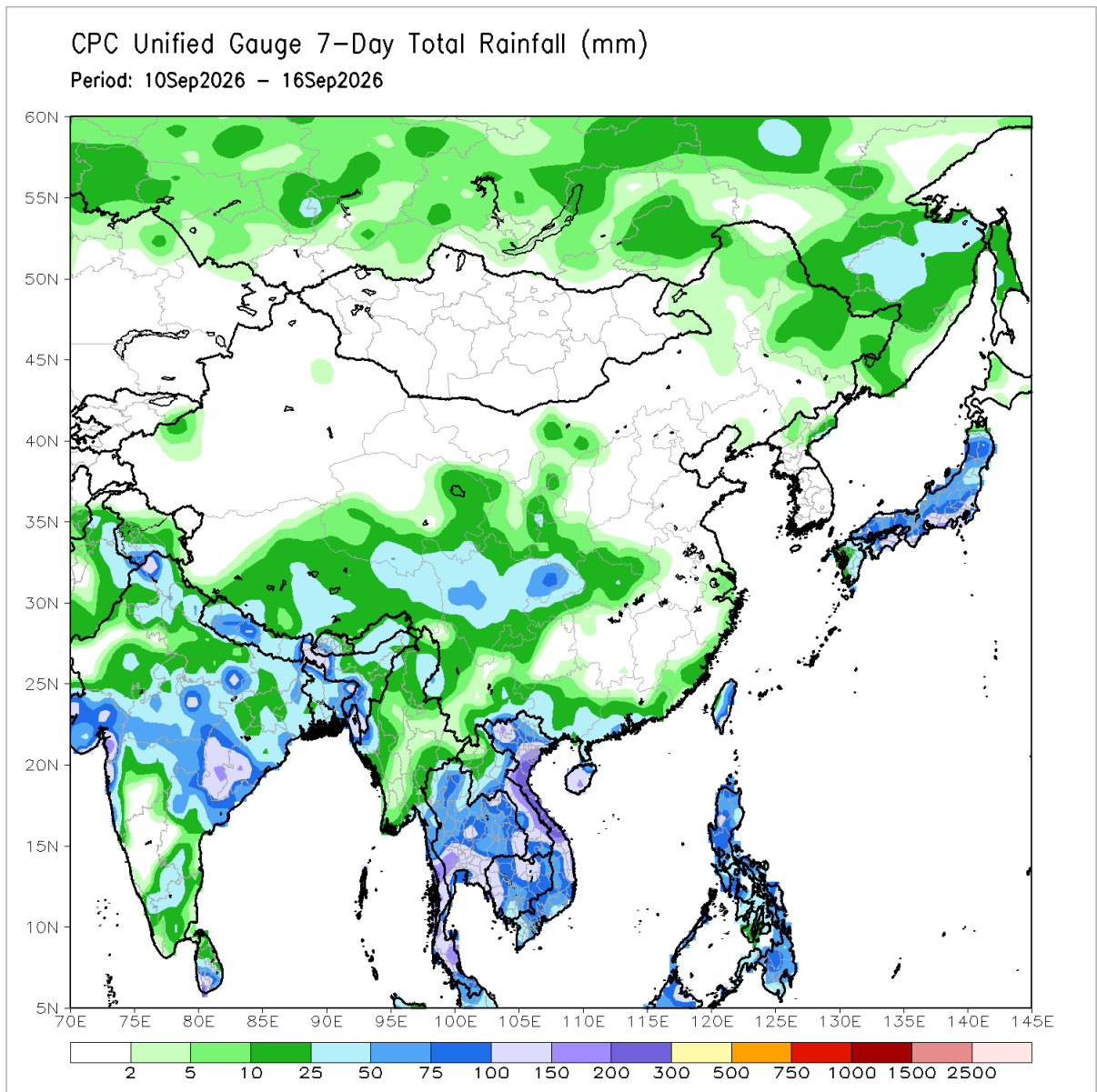
| TT | Trạm      | Tỉnh      | Mưa thực đo (mm) |      |      |      |      |      |      | Lũy tích tuần |
|----|-----------|-----------|------------------|------|------|------|------|------|------|---------------|
|    |           |           | 10/9             | 11/9 | 12/9 | 13/9 | 14/9 | 15/9 | 16/9 |               |
| 1  | Mộc Hóa   | Tây Ninh  | 55,5             | 17,2 | 3,6  | 20,5 | 0,0  | 0,0  | 0,0  | <b>96,8</b>   |
| 2  | Mỹ Tho    | Đồng Tháp | 92,0             | 68,3 | 18,2 | 10,4 | 5,2  | 0,8  | 0,0  | <b>194,9</b>  |
| 3  | Bến Tre   | Vĩnh Long | 0,0              | 0,0  | 0,0  | 0,0  | 0,0  | 0,0  | 0,0  | <b>0,0</b>    |
| 4  | Trà Vinh  | Vĩnh Long | 27,8             | 10,6 | 17,6 | 10,0 | 0,0  | 0,4  | 25,2 | <b>91,6</b>   |
| 5  | Vĩnh Long | Vĩnh Long | 14,6             | 35,0 | 14,2 | 28,7 | 5,1  | 15,1 | 0,0  | <b>112,7</b>  |
| 6  | Cao Lãnh  | Cần Thơ   | 52,6             | 49,0 | 23,7 | 12,3 | 0,1  | 0,0  | 0,0  | <b>137,7</b>  |
| 7  | Vị Thanh  | Cần Thơ   | 5,6              | 32,2 | 18,8 | 7,6  | 7,4  | 0,0  | 0,0  | <b>71,6</b>   |
| 8  | Cần Thơ   | Cần Thơ   | 7,1              | 44,6 | 16,6 | 1,0  | 0,3  | 17,6 | 0,0  | <b>87,2</b>   |

| TT         | Trạm      | Tỉnh     | Mưa thực đo (mm) |      |      |      |      |      |      | Lũy tích tuần |
|------------|-----------|----------|------------------|------|------|------|------|------|------|---------------|
|            |           |          | 10/9             | 11/9 | 12/9 | 13/9 | 14/9 | 15/9 | 16/9 |               |
| 9          | Sóc Trăng | Cần Thơ  | 5,8              | 13,8 | 2,4  | 8,6  | 2,1  | 0,0  | 1,6  | 34,3          |
| 10         | Rạch Giá  | An Giang | 5,6              | 2,8  | 3,5  | 1,9  | 0,0  | 0,0  | 3,2  | 17,0          |
| 11         | Bạc Liêu  | Cà Mau   | 7,2              | 0,0  | 6,6  | 0,8  | 0,0  | 0,0  | 59,6 | 74,2          |
| 12         | Cà Mau    | Cà Mau   | 4,4              | 13,3 | 1,3  | 37,6 | 2,8  | 24,0 | 0,0  | 83,4          |
| Trung bình |           |          | 23,2             | 23,9 | 10,5 | 11,6 | 1,9  | 4,8  | 7,5  | 83,5          |

Nguồn: Đài KTTV Khu vực Nam bộ



Hình 1. Bản đồ mưa lũy tích từ ngày 10/9 - 16/9/2026 trên vùng ĐBSCL

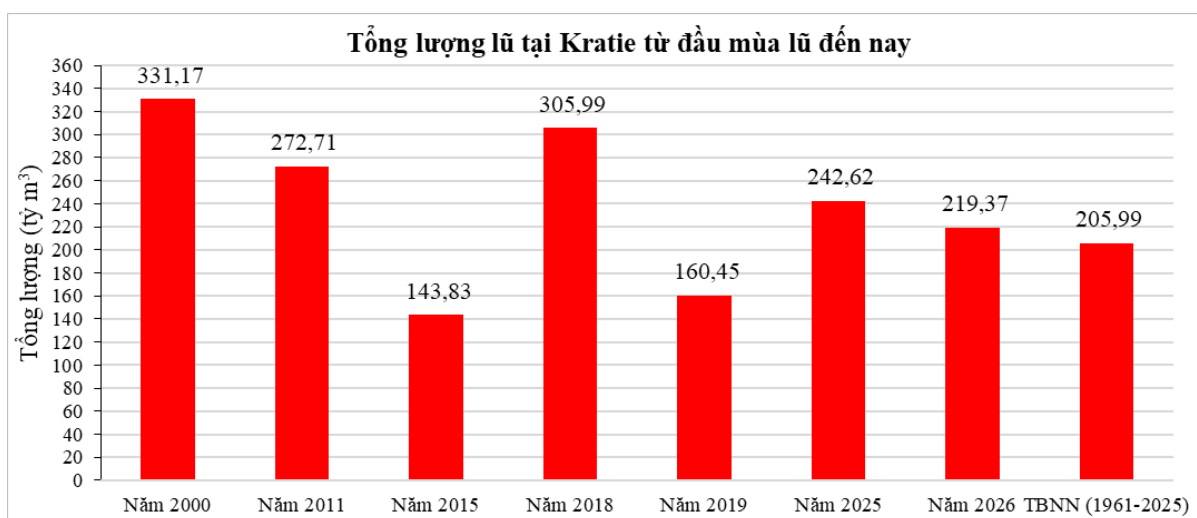


Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>

Hình 2. Bản đồ mưa lũy tích tuần từ ngày 10/9 - 16/9/2026 trên lưu vực sông Mê Công

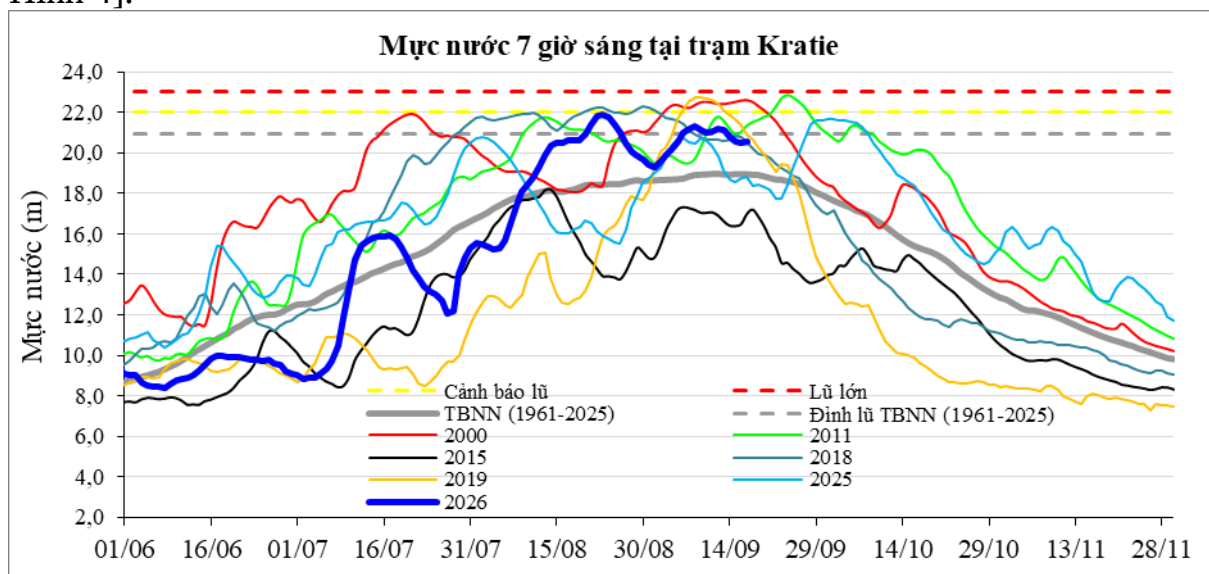
## 1.2 Diễn biến nguồn nước vào vùng ĐBSCL đến ngày 17/9/2026

**Tại Kratie:** Tổng lượng từ ngày 01/6 đến 17/9/2026 tại Kratie đạt 219,37 tỷ m<sup>3</sup>. So với cùng kỳ: lớn hơn TBNN(1961-2025) khoảng 6%; nhỏ hơn năm 2025 khoảng 10%; nhỏ hơn nhiều các năm 2018, 2000, 2011; nhưng lớn nhiều so với năm 2019 và năm 2015, [xem Hình 3].



Hình 3. Tổng lượng lũ tại Kratie từ 01/6 đến ngày 17/9/2026

Mực nước tại Kratie trong tuần qua đang ở mức cao và có xu thế giảm với cường suất trung bình 9,0 cm/ngày. Đến ngày 17/9/2026 mực nước lúc 7 giờ đo được tại Kratie là 20,55 m. So với cùng kỳ: cao hơn khá nhiều TBNN (1961-2025) và năm 2025; xấp xỉ năm 2018; thấp hơn khá nhiều năm 2011 và năm 2000, [xem Hình 4].

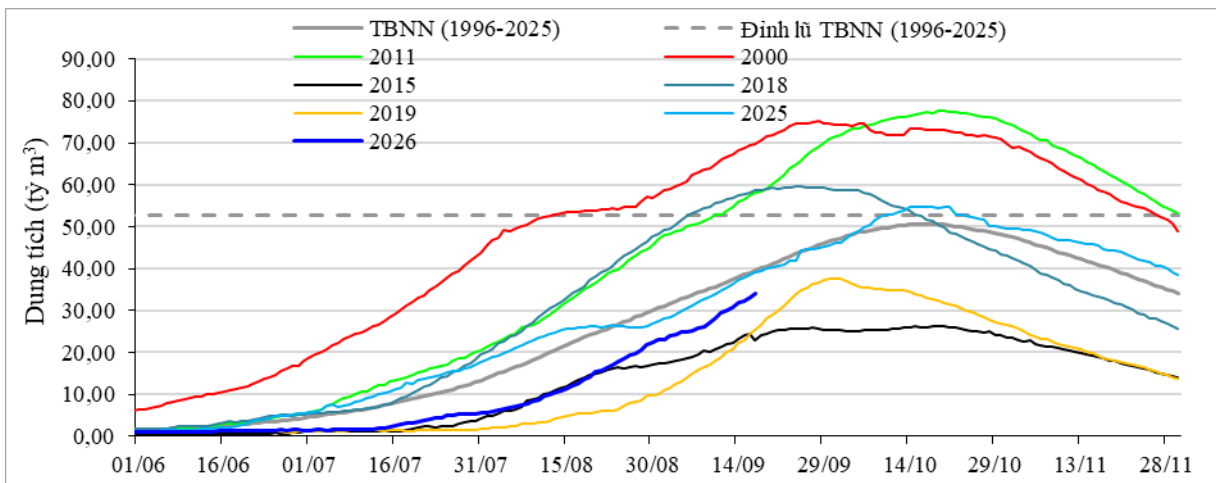


Hình 4. Diễn biến mực nước tại Kratie đến ngày 17/9/2026

**Tại Biển Hồ:** Dung tích Biển Hồ tuần qua ở mức thấp và có xu thế tăng. Đến ngày 17/9/2026 dung tích đạt 34,06 tỷ m<sup>3</sup>. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1961-2025) và năm 2025 từ 13-14%; thấp hơn nhiều các năm 2018, 2000 và 2011; chỉ cao hơn khá nhiều năm 2015 và năm 2019, [xem Bảng 2 và Hình 5].

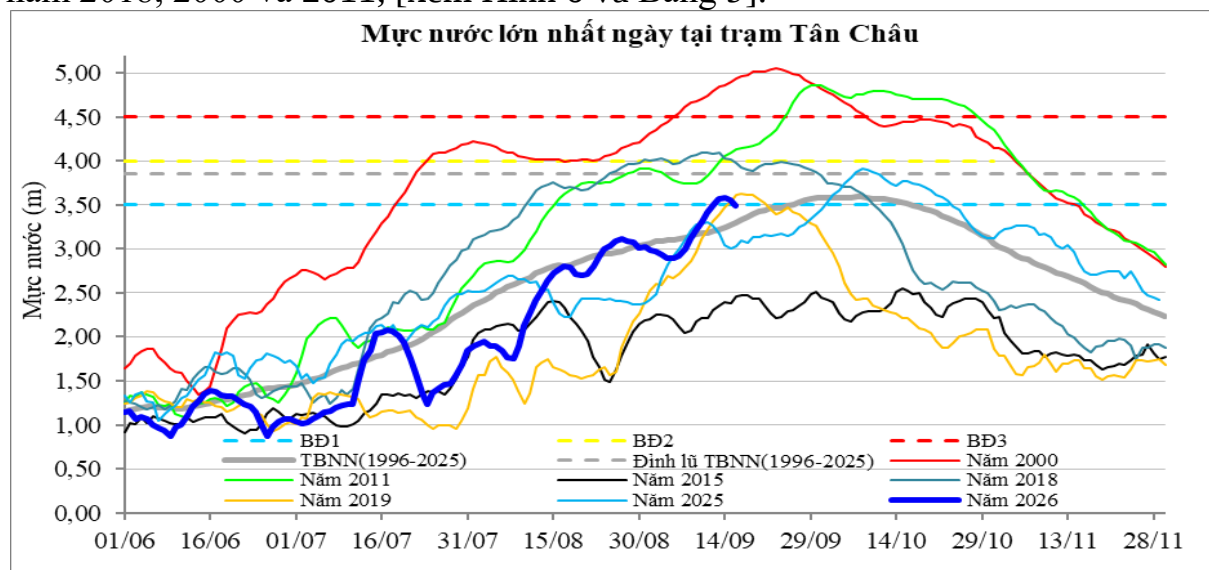
Bảng 2. Mức nước và dung tích Biển Hồ đến ngày 17/9/2026 so với cùng kỳ các năm điển hình

| TT | Đặc trưng mực nước & dung tích | Mức nước và dung tích Biển Hồ |       |       |        |       |        |        |                  |
|----|--------------------------------|-------------------------------|-------|-------|--------|-------|--------|--------|------------------|
|    |                                | 2026                          | 2025  | 2019  | 2018   | 2015  | 2011   | 2000   | TBNN (1996-2025) |
| 1  | Mức nước (m)                   | 6,84                          | 7,34  | 5,88  | 9,09   | 5,57  | 9,05   | 9,96   | 7,39             |
|    | <i>So sánh cùng kỳ các năm</i> |                               | -0,50 | 0,96  | -2,25  | 1,27  | -2,21  | -3,12  | -0,55            |
| 2  | Dung tích (tỷ m <sup>3</sup> ) | 34,06                         | 39,03 | 25,47 | 58,55  | 23,03 | 58,04  | 69,66  | 39,55            |
|    | <i>So sánh cùng kỳ các năm</i> |                               | -4,97 | 8,59  | -24,49 | 11,03 | -23,98 | -35,60 | -5,49            |



Hình 5. Diễn biến dung tích Biển Hồ đến ngày 17/9/2026

**Tại Tân Châu:** Mức nước tuần qua có xu thế tăng đến ngày 14/9 và **đạt mức lũ cao nhất từ đầu mùa lũ đến nay tại Tân Châu là 3,58 m (>BDI 0,08 m)**, mực nước sau đó giảm trở lại. Đến ngày 16/9/2026, mực nước tại trạm Tân Châu đạt 3,49 m. So với cùng kỳ: cao hơn TBNN (1996-2025) 0,19 m, cao hơn năm 2025 0,49 m; cao hơn nhiều năm 2015; thấp hơn năm 2019 0,12 m; thấp hơn nhiều các năm 2018, 2000 và 2011, [xem Hình 6 và Bảng 3].



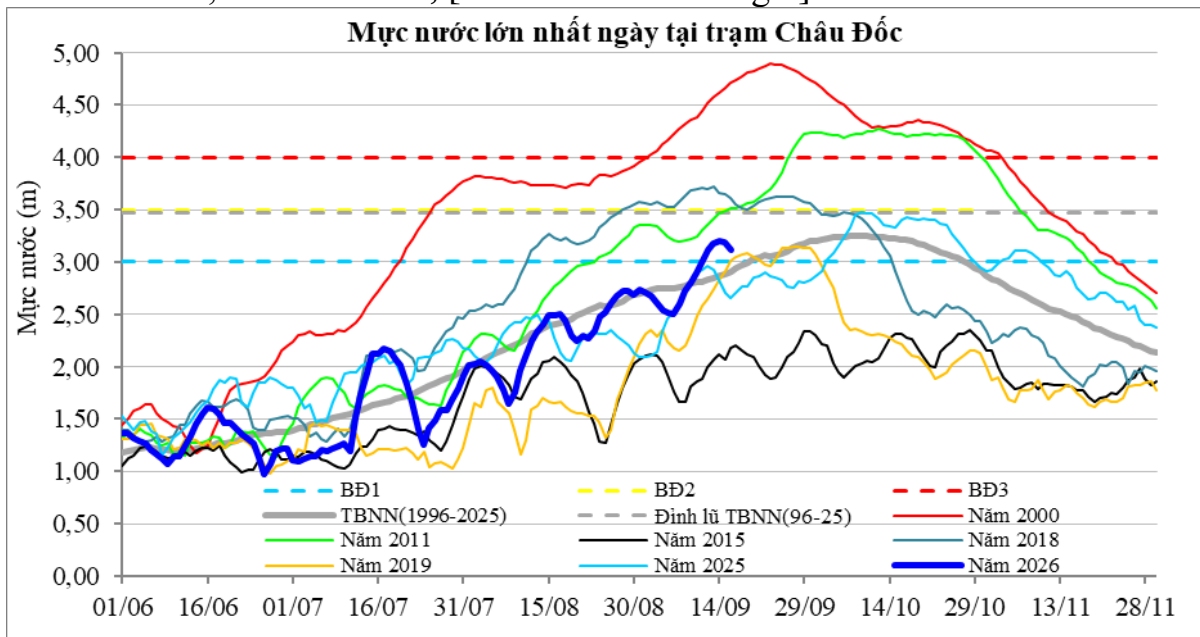
Hình 6. Diễn biến mực nước Max ngày tại trạm Tân Châu đến ngày 16/9/2026

Bảng 3. Mức nước Max ngày tuần qua tại trạm Tân Châu năm 2026 so với cùng kỳ các năm điển hình

Đơn vị: m

| Ngày | 2026 | 2025 | 2019 | 2018 | 2015 | 2011 | 2000 | Hmax ngày<br>TBNN<br>(1996-2025) | Chênh lệch<br>2026-TBNN | Chênh lệch<br>2026-2025 |
|------|------|------|------|------|------|------|------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 10/9 | 3,31 | 3,28 | 3,11 | 4,09 | 2,21 | 3,77 | 4,71 | 3,18                             | 0,13                    | 0,03                    |
| 11/9 | 3,41 | 3,29 | 3,22 | 4,09 | 2,22 | 3,83 | 4,74 | 3,19                             | 0,23                    | 0,12                    |
| 12/9 | 3,51 | 3,30 | 3,31 | 4,08 | 2,30 | 3,90 | 4,80 | 3,20                             | 0,31                    | 0,21                    |
| 13/9 | 3,57 | 3,26 | 3,40 | 4,09 | 2,36 | 3,99 | 4,84 | 3,22                             | 0,35                    | 0,31                    |
| 14/9 | 3,58 | 3,17 | 3,47 | 4,03 | 2,39 | 4,05 | 4,86 | 3,25                             | 0,33                    | 0,41                    |
| 15/9 | 3,55 | 3,05 | 3,54 | 4,02 | 2,38 | 4,09 | 4,90 | 3,27                             | 0,28                    | 0,50                    |
| 16/9 | 3,49 | 3,00 | 3,61 | 3,98 | 2,46 | 4,13 | 4,94 | 3,30                             | 0,19                    | 0,49                    |

**Tại Châu Đốc:** Mức nước tuần qua có xu thế tăng đến ngày 14/9 và **đạt mức lũ cao nhất từ đầu mùa lũ đến nay tại Châu Đốc là 3,20 m ( $>BD1$  0,2 m)**, mức nước sau đó giảm trở lại. Đến ngày 16/9/2026, mức nước tại trạm Châu Đốc đạt 3,12 m. So với cùng kỳ: cao hơn TBNN (1996-2025) 0,21 m, cao hơn năm 2025 0,46 m; cao hơn năm 2019 0,11 m; cao hơn nhiều năm 2015; thấp hơn nhiều các năm 2018, 2000 và 2011, [xem Hình 7 và Bảng 4].



Hình 7. Diễn biến mực nước Max ngày tại trạm Châu Đốc đến ngày 16/9/2026

Bảng 4. Mức nước Max ngày tuần qua tại trạm Châu Đốc năm 2026 so với cùng kỳ các năm điển hình

Đơn vị: m

| Ngày | 2026 | 2025 | 2019 | 2018 | 2015 | 2011 | 2000 | Hmax ngày<br>TBNN<br>(1996-2025) | Chênh lệch<br>2026-TBNN | Chênh lệch<br>2026-2025 |
|------|------|------|------|------|------|------|------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 10/9 | 2,90 | 2,90 | 2,49 | 3,70 | 1,86 | 3,24 | 4,38 | 2,81                             | 0,09                    | 0,00                    |
| 11/9 | 2,99 | 2,93 | 2,58 | 3,71 | 1,89 | 3,30 | 4,45 | 2,82                             | 0,17                    | 0,06                    |
| 12/9 | 3,12 | 2,96 | 2,65 | 3,70 | 1,99 | 3,36 | 4,52 | 2,83                             | 0,29                    | 0,16                    |

| Ngày | 2026 | 2025 | 2019 | 2018 | 2015 | 2011 | 2000 | Hmax ngày<br>TBNN<br>(1996-2025) | Chênh lệch<br>2026-TBNN | Chênh lệch<br>2026-2025 |
|------|------|------|------|------|------|------|------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 13/9 | 3,18 | 2,93 | 2,74 | 3,72 | 2,07 | 3,42 | 4,58 | 2,85                             | 0,33                    | 0,25                    |
| 14/9 | 3,20 | 2,83 | 2,83 | 3,66 | 2,12 | 3,47 | 4,62 | 2,87                             | 0,33                    | 0,37                    |
| 15/9 | 3,19 | 2,71 | 2,91 | 3,65 | 2,07 | 3,49 | 4,67 | 2,88                             | 0,31                    | 0,48                    |
| 16/9 | 3,12 | 2,66 | 3,01 | 3,61 | 2,18 | 3,52 | 4,71 | 2,91                             | 0,21                    | 0,46                    |

### 1.3 Diễn biến mực nước nội đồng vùng DBSCL

#### 1.3.1 Vùng Thượng DBSCL

Mực nước trong tuần qua ở mức khá cao và có xu thế tăng theo triều và lũ thượng nguồn, mực nước đạt cao nhất vào kỳ triều cường đầu tháng 8 âm lịch vào các ngày từ 12-14/9/2026 ở mức xấp xỉ TBNN, cao hơn cùng kỳ năm 2025, phổ biến xấp xỉ và cao hơn mức BĐI, riêng trạm Long Xuyên (tỉnh An Giang) mực nước trên mức BĐIII, trạm Trường Xuân (tỉnh Đồng Tháp) mực nước trên mức BĐII, [xem Bảng 5].

Bảng 5. Diễn biến mực nước Max ngày tuần qua (10/9-16/9/2026) trên vùng Thượng DBSCL

Đơn vị: m

| TT | Trạm          | Xã/Phường     | Tỉnh      | Sông/kênh        | H_max<br>thực đo | Xu<br>thế |
|----|---------------|---------------|-----------|------------------|------------------|-----------|
| 1  | Tân Châu*     | P. Tân Châu   | An Giang  | S. Tiền          | 3,31→3,58        | ↑         |
| 2  | Châu Đốc*     | P. Châu Đốc   | An Giang  | S. Hậu           | 2,90→3,20        | ↑         |
| 3  | Sông Trăng    | Hưng Điền     | Tây Ninh  | K. Sông Trăng    | -                |           |
| 4  | Vàm Đồn       | Khánh Hưng    | Tây Ninh  | K. Cái Cỏ        | 1,83→1,95        | ↑         |
| 5  | Tân Hưng      | Tân Hưng      | Tây Ninh  | K. Hồng Ngự - LA | 2,06→2,18        | ↑         |
| 6  | Vĩnh Hưng     | Vĩnh Hưng     | Tây Ninh  | K. 28            | 2,03→2,15        | ↑         |
| 7  | Mộc Hóa       | Mộc Hóa       | Tây Ninh  | S. Vàm Cỏ Tây    | 1,20→1,50        | ↑         |
| 8  | Tuyên Nhơn    | Thanh Hóa     | Tây Ninh  | S. Vàm Cỏ Tây    | 0,92→1,17        | ↑         |
| 9  | T.Thới Hậu A  | P. Thường Lạc | Đồng Tháp | S. Sở Thượng     | 3,45→3,82        | ↑         |
| 10 | Dinh Bà       | Tân Hộ Cơ     | Đồng Tháp | K. Sở Hạ         | 2,68→3,11        | ↑         |
| 11 | Tân Hồng      | Tân Hộ Cơ     | Đồng Tháp | K. Phước Xuyên   | -                |           |
| 12 | Tân Công Sính | Tràm Chim     | Đồng Tháp | K. Hồng Kỳ       | -                |           |
| 13 | An Long       | An Long       | Đồng Tháp | K. Đồng Tiến     | 2,92→3,21        | ↑         |
| 14 | Trường Xuân   | Trường Xuân   | Đồng Tháp | K. Phước Xuyên   | 1,82→2,08        | ↑         |
| 15 | Mỹ An         | Tháp Mười     | Đồng Tháp | K. NV Tiếp       | 1,54→1,92        | ↑         |
| 16 | Xuân Tô       | P. Tịnh Biên  | An Giang  | K. Vĩnh Tế       | 2,58→3,12        | ↑         |
| 17 | Khánh An      | An Phú        | An Giang  | S. Bình Ghi      | 4,14→4,46        | ↑         |
| 18 | Tri Tôn       | Tri Tôn       | An Giang  | K. Tri Tôn       | 1,35→1,69        | ↑         |
| 19 | Vàm Nao       | Phú Tân       | An Giang  | S. Vàm Nao       | 2,71→2,99        | ↑         |
| 20 | Long Xuyên    | P. Long Xuyên | An Giang  | S. Hậu           | 2,45→2,74        | ↑         |

| TT | Trạm      | Xã/Phường   | Tỉnh     | Sông/kênh          | H_max thực đo | Xu thế |
|----|-----------|-------------|----------|--------------------|---------------|--------|
| 21 | Núi Sập   | Thoại Sơn   | An Giang | K. RG - Long Xuyên | 1,34→1,64     | ↑      |
| 22 | Vĩnh Điều | Giang Thành | An Giang | K. Vĩnh Tế         | 1,05→1,28     | ↑      |
| 23 | Hòa Điền  | Kiên Lương  | An Giang | K. RG - Hà Tiên    | -             |        |
| 24 | Ba Thê    | Hòn Đất     | An Giang | K. Ba Thê          | -             |        |

Ghi chú: \* số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia; -: Không có số liệu  
Trong cột H\_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

### 1.3.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Mức nước trong tuần qua ở mức khá cao và có xu thế tăng theo triều và lũ thượng nguồn, mức nước đạt cao nhất vào kỳ triều cường đầu tháng 8 âm lịch vào các ngày từ 12-14/9/2026 ở mức xấp xỉ và cao hơn BĐIII, một số trạm từ BĐII-BĐIII và đều ở mức cao hơn cùng kỳ TBNN và năm 2025, mức nước sau đó có xu thế giảm trở lại theo triều, [xem Bảng 6].

Bảng 6. Diễn biến mực nước Max ngày tuần qua (10/9-16/9/2026) trên vùng Giữa ĐBSCL

Đơn vị: m

| TT | Trạm      | Xã/Phường    | Tỉnh      | Sông/kênh           | H_max thực đo | Xu thế |
|----|-----------|--------------|-----------|---------------------|---------------|--------|
| 1  | Cần Thơ   | P. Cái Khế   | Cần Thơ   | S. Hậu              | 1,86→2,25     | ↑      |
| 2  | Mỹ Thuận  | P. Tân Ngãi  | Vĩnh Long | S. Tiền             | 1,80→2,11     | ↑      |
| 3  | Tân Lập   | Tân Long     | Tây Ninh  | K. Bo Bo            | -             |        |
| 4  | Bến Lức   | Bến Lức      | Tây Ninh  | S. Vàm Cỏ Đông      | 1,05→1,35     | ↑      |
| 5  | Tân An    | P. Long An   | Tây Ninh  | S. Vàm Cỏ Tây       | 1,29→1,72     | ↑      |
| 6  | Cai Lậy   | Cai Lậy      | Đồng Tháp | K. 12               | 1,25→1,78     | ↑      |
| 7  | Long Định | Long Định    | Đồng Tháp | K. Nguyễn Tấn Thành | 1,11→1,49     | ↑      |
| 8  | Mỹ Tho    | P. Mỹ Tho    | Đồng Tháp | S. Tiền             | 1,31→1,83     | ↑      |
| 9  | Vàm Kênh  | Gò Công Đông | Đồng Tháp | S. Cửa Tiểu         | 1,10→1,49     | ↑      |
| 10 | Chợ Lách  | Chợ Lách     | Vĩnh Long | S. Hàm Luông        | 1,71→2,03     | ↑      |
| 11 | Mỹ Hóa    | P. Bến Tre   | Vĩnh Long | S. Hàm Luông        | 1,47→1,76     | ↑      |
| 12 | G1        | Châu Thành   | Vĩnh Long | S. Giao Hòa         | -             |        |
| 13 | Cao Lãnh  | Cao Lãnh     | Đồng Tháp | S. Tiền             | 2,25→2,55     | ↑      |
| 14 | Lai Vung  | Lai Vung     | Đồng Tháp | K. Hòa Long         | 1,97→2,34     | ↑      |
| 15 | Ba Càng   | Tam Bình     | Vĩnh Long | S. Ba Càng          | 1,73→2,10     | ↑      |
| 16 | G2        | Quới An      | Vĩnh Long | S. Măng Thít        | -             |        |
| 17 | G3        | Trà Ôn       | Vĩnh Long | S. Măng Thít        | -             |        |
| 18 | G4        | Tân An       | Vĩnh Long | S. An Trường        | -             |        |
| 19 | Tân Hiệp  | Tân Hiệp     | An Giang  | K. Cái Sắn          | 0,79→0,95     | ↑      |
| 20 | Ô Môn     | P. Ô Môn     | Cần Thơ   | K. Ô Môn            | -             |        |
| 21 | Cờ Đỏ     | Cờ Đỏ        | Cần Thơ   | K. Thốt Nốt         | 1,40→1,65     | ↑      |

| TT | Trạm        | Xã/Phường   | Tỉnh     | Sông/kênh          | H_max thực đo | Xu thế |
|----|-------------|-------------|----------|--------------------|---------------|--------|
| 22 | Vị Thanh    | P. Vị Thanh | Cần Thơ  | K. Xà No           | 0,78→0,90     | ↑      |
| 23 | Phụng Hiệp  | P. Ngã Bảy  | Cần Thơ  | S. Cái Côn         | 1,46→1,75     | ↑      |
| 24 | Đại Ngãi    | Long Phú    | Cần Thơ  | S. Hậu             | 1,58→1,99     | ↑      |
| 25 | G5          | P. Ngã Năm  | Cần Thơ  | K. QL - Phụng Hiệp | -             |        |
| 26 | Phước Long  | Phước Long  | Cà Mau   | K. QL - Phụng Hiệp | 0,86→0,94     | ↑      |
| 27 | Giồng Riềng | Giồng Riềng | An Giang | K. Nước Mặn        | -             |        |

Ghi chú: - Không có số liệu

Trong cột H\_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

### 1.3.3 Vùng Ven Biển ĐBSCL

Mức nước trong tuần qua ở mức khá cao và có xu thế tăng theo triều và lũ thượng nguồn, mức nước đạt cao nhất vào kỳ triều cường đầu tháng 8 âm lịch vào các ngày từ 12-14/9/2026 ở mức từ BDII-BDIII, một số trạm trên BDIII và đều ở mức cao hơn cùng kỳ TBNN và năm 2025, mức nước sau đó có xu thế giảm trở lại theo triều, [xem Bảng 7].

Bảng 7. Diễn biến mực nước Max ngày tuần qua (10/9-16/9/2026) trên vùng Ven Biển ĐBSCL

Đơn vị: m

| TT | Trạm     | Xã/Phường     | Tỉnh      | Sông/kênh        | H_max thực đo | Xu thế |
|----|----------|---------------|-----------|------------------|---------------|--------|
| 1  | Bình Đại | Bình Đại      | Vĩnh Long | S. Cửa Đại       | 1,37→1,67     | ↑      |
| 2  | An Thuận | Tân Thủy      | Vĩnh Long | S. Hàm Luông     | 1,29→1,59     | ↑      |
| 3  | Bến Trại | Thạnh Phong   | Vĩnh Long | S. Cổ Chiên      | 1,43→1,73     | ↑      |
| 4  | Trà Vinh | P. Hòa Thuận  | Vĩnh Long | S. Cổ Chiên      | 1,67→1,96     | ↑      |
| 5  | VB1      | Đôn Châu      | Vĩnh Long | K. Quan Chánh Bó | -             |        |
| 6  | Trần Đề  | Trần Đề       | Cần Thơ   | S. Mỹ Thanh      | 1,78→2,22     | ↑      |
| 7  | VB2      | P. Khánh Hòa  | Cần Thơ   | S. Mỹ Thanh      | -             |        |
| 8  | VB4      | Giá Rai       | Cà Mau    | K. CM - Bạc Liêu | -             |        |
| 9  | VB3      | P. Bạc Liêu   | Cà Mau    | S. Bạc Liêu      | -             |        |
| 10 | Cà Mau   | P. Lý Văn Lâm | Cà Mau    | S. Gành Hào      | 0,95→1,11     | ↑      |
| 11 | Năm Căn  | Ngọc Hiển     | Cà Mau    | S. Cửa Lớn       | 1,20→1,56     | ↑      |
| 12 | Sông Đốc | Trần Văn Thời | Cà Mau    | S. Ông Đốc       | 0,67→0,95     | ↑      |
| 13 | VB5      | Thới Bình     | Cà Mau    | S. Trẹm          | -             |        |
| 14 | Rạch Giá | P. Rạch Giá   | An Giang  | S. Kiên          | 0,41→0,57     | ↑      |
| 15 | Xẻo Rô   | Châu Thành    | An Giang  | S. Cái Lớn       | 0,38→0,63     | ↑      |
| 16 | Vàm Răng | Hòn Đất       | An Giang  | K. RG - Hà Tiên  | 0,90→1,14     | ↑      |
| 17 | Vàm Rầy  | Hòn Đất       | An Giang  | K. HT - Rạch Giá | 1,19→0,96     | ↓      |
| 18 | VB7      | An Minh       | An Giang  | K. Cán Gáo       | -             |        |
| 19 | VB6      | Vĩnh Thuận    | An Giang  | S. Cái Lớn       | -             |        |

Ghi chú: - Không có số liệu

Trong cột  $H_{max}$  thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

#### 1.4 Diễn biến sản xuất lúa

Năm 2026, kế hoạch xuống giống vụ lúa Hè Thu trên ĐBSCL là 1.472.822 ha, xấp xỉ diện tích xuống giống năm 2025. Ngày 24/7/2026, vùng ĐBSCL đã kết thúc xuống giống với diện tích 1.466.057 ha (đạt 99,5% so với kế hoạch), trong đó TP. Cần Thơ và tỉnh Cà Mau có diện tích xuống giống vượt kế hoạch. Đến nay diện tích đã thu hoạch trên toàn đồng bằng khoảng 1.086.160 ha (đạt khoảng 70% so với diện tích xuống giống).

Kế hoạch xuống giống vụ lúa Thu Đông năm 2026 là 763.601 ha (bao gồm cả phần diện tích ngoài vùng ĐBSCL của tỉnh Tây Ninh do chưa tách riêng được phần sản xuất lúa thuộc vùng ĐBSCL). Hiện tại đã xuống giống được 427.509 ha (tương đương 60% so với kế hoạch). Ở một số xã của tỉnh Tây Ninh như Nhơn Hòa Lập, Nhơn Ninh, Tân Thạnh và một số xã ở Đồng Tháp như Trường Xuân, Thạnh Phú, Tân Phú đã lác đác có diện tích thu hoạch, tổng cộng khoảng 9.488 ha [xem 0].

Diễn biến sản xuất vụ lúa Hè Thu và Thu Đông đến ngày 11/9/2026

| TT          | Địa phương | Vụ Hè Thu (ha)   |                  |                | Vụ Thu Đông (ha)     |                |              |
|-------------|------------|------------------|------------------|----------------|----------------------|----------------|--------------|
|             |            | Xuống giống      | Thu hoạch        | Chưa thu hoạch | Kế hoạch xuống giống | Xuống giống    | Thu hoạch    |
| 1           | Tây Ninh   | 267.120          | 195.003          | 72.117         | 124.500              | 45.268         | 4.005        |
| 2           | Đồng Tháp  | 216.381          | 195.669          | 20.712         | 149.500              | 112.410        | 5.483        |
| 3           | Vĩnh Long  | 104.697          | 55.389           | 49.308         | 109.600              | 23.251         | -            |
| 4           | An Giang   | 499.700          | 339.667          | 160.033        | 247.700              | 145.084        | -            |
| 5           | Cần Thơ    | 284.022          | 284.022          | -              | 98.250               | 99.764         | -            |
| 6           | Cà Mau     | 94.137           | 16.410           | 77.727         | 34.051               | 1.732          | -            |
| <b>Tổng</b> |            | <b>1.466.057</b> | <b>1.086.160</b> | <b>379.897</b> | <b>763.601</b>       | <b>427.509</b> | <b>9.488</b> |

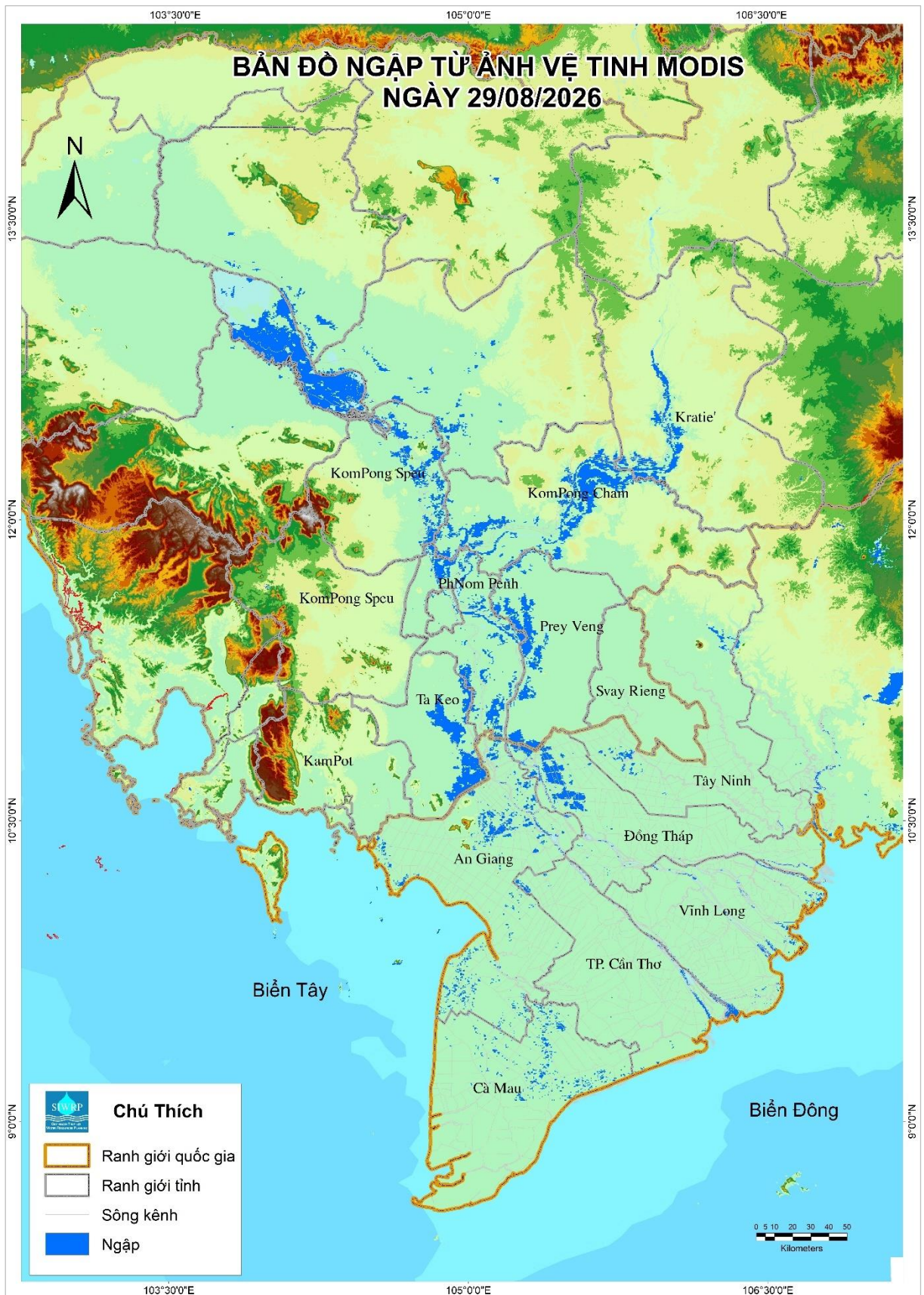
\* Diện tích sản xuất của cả tỉnh Tây Ninh sau sáp nhập

Nguồn: Cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật

#### 1.5 Tình hình ngập úng, thiệt hại do mưa, lũ và triều cường

Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh MODIS ngày 29/08/2026 cho thấy, trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công đã xảy ra ngập nhiều nơi trên các khu vực trũng thấp ven sông thuộc 2 tỉnh Prey Veng và Takeo của Campuchia. Vùng ĐBSCL đã xảy ra ngập khá nhiều nơi, chủ yếu là trên các khu vực ô bao kiểm soát lũ tháng 8 thuộc vùng ĐTM và TGLX, đã thu hoạch xong lúa Hè Thu người dân chủ động xả lũ vào đồng ruộng.

Một số khu vực thuộc các tỉnh Cà Mau, An Giang, Vĩnh Long xuất hiện các điểm ngập nước là do nuôi trồng thủy sản ở các khu vực ven biển, [xem Hình 8].



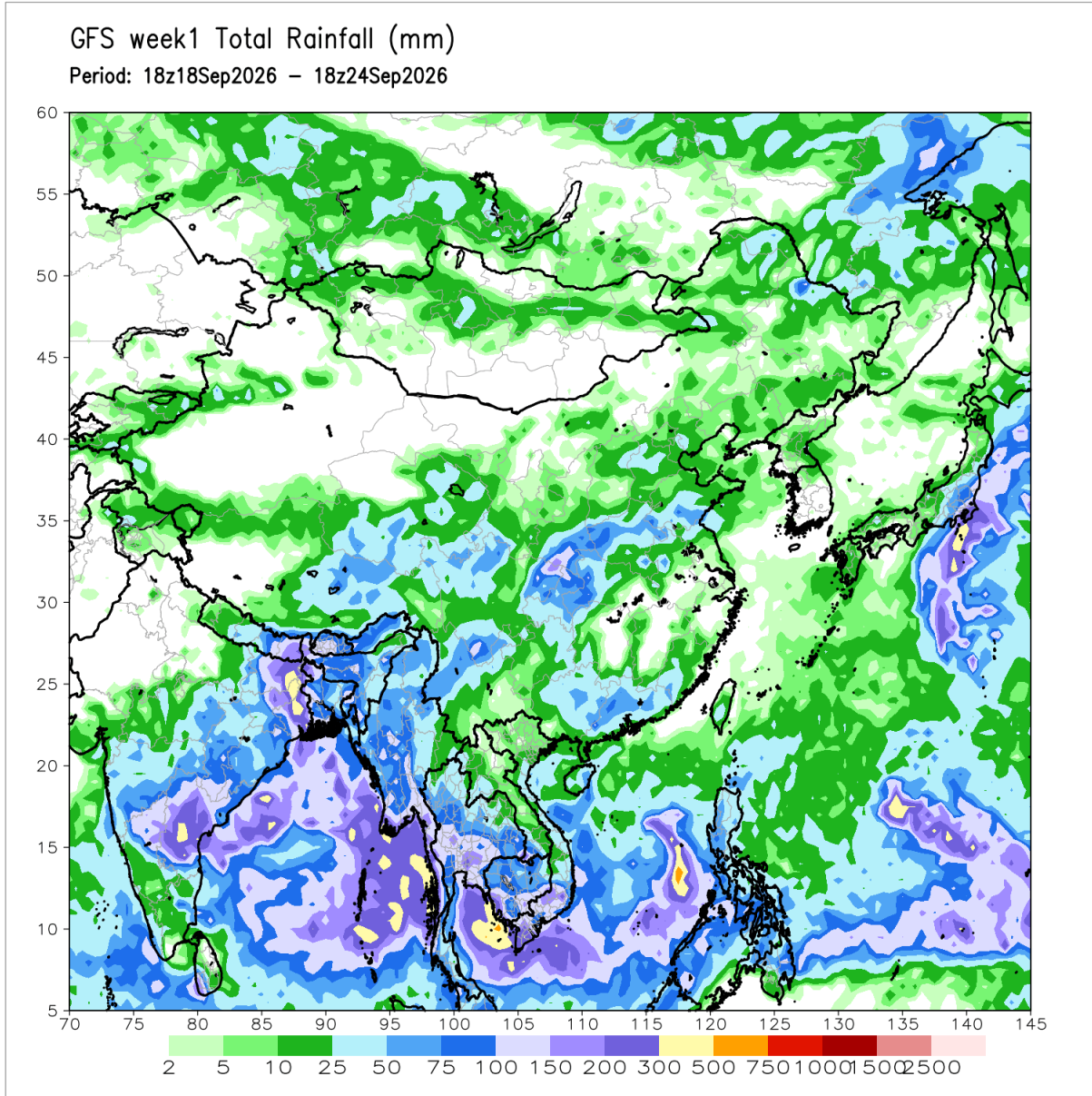
Hình 8. Bản đồ ngập giải đoán từ ảnh vệ tinh MODIS chụp ngày 29/8/2026

Theo thông tin từ địa phương, tuần qua chưa ghi nhận thiệt hại sản xuất do tác động của mưa, lũ, triều cường.

## II DỰ BÁO MƯA, LŨ THUỜNG NGUỒN VÀ THỦY TRIỀU

### 2.1 Dự báo mưa trên lưu vực sông Mê Công

Theo kết quả dự báo của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA): Lượng mưa ngày dự báo tuần tới trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công ở mức thấp phổ biến dưới 25 mm trên khu vực Lào, ở mức trung bình đến mức khá cao từ 25 – 150 mm trên khu vực Thái Lan và Campuchia, [xem Hình 9].



Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>

Hình 9. Dự báo mưa lũy tích tuần tới từ ngày 18/9 - 24/9/2026 khu vực hạ lưu sông Mê Công

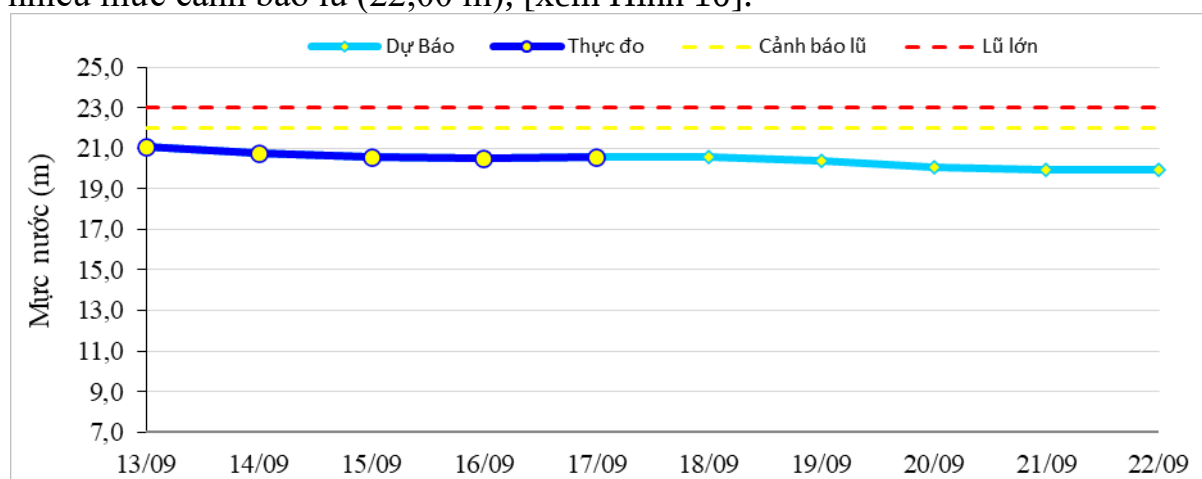
Theo kết quả Downscaling từ mô hình dự báo mưa toàn cầu NOAA, mưa dự báo trên vùng ĐBSCL lũy tích trong 7 ngày tới ở mức cao biến từ 80-150 mm và trên 150 mm, lượng mưa cao nhất tập trung vào ngày 24/9, [xem Bảng 8].

Bảng 8. Dự báo mưa 7 ngày tới tại một số trạm chính trên vùng ĐBSCL

| TT         | Trạm      | Tỉnh      | Mưa dự báo (mm) |             |             |             |             |             |             | Lũy tích tuần |
|------------|-----------|-----------|-----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|---------------|
|            |           |           | 18/9            | 19/9        | 20/9        | 21/9        | 22/9        | 23/9        | 24/9        |               |
| 1          | Mộc Hóa   | Tây Ninh  | 0,2             | 27,6        | 16,9        | 13,9        | 23,1        | 4,6         | 13,6        | <b>99,8</b>   |
| 2          | Mỹ Tho    | Đồng Tháp | 4,6             | 14,6        | 10,5        | 7,7         | 24,7        | 12,9        | 20,3        | <b>95,3</b>   |
| 3          | Bến Tre   | Vĩnh Long | 6,3             | 13,1        | 10,8        | 7,5         | 16,0        | 14,7        | 23,2        | <b>91,5</b>   |
| 4          | Trà Vinh  | Vĩnh Long | 7,8             | 13,9        | 18,0        | 5,7         | 6,1         | 20,0        | 24,8        | <b>96,3</b>   |
| 5          | Vĩnh Long | Vĩnh Long | 1,1             | 18,8        | 4,7         | 7,7         | 8,8         | 8,4         | 16,2        | <b>65,6</b>   |
| 6          | Cao Lãnh  | Cần Thơ   | 2,3             | 26,6        | 10,2        | 10,6        | 12,9        | 3,7         | 12,5        | <b>78,8</b>   |
| 7          | Vị Thanh  | Cần Thơ   | 11,8            | 19,7        | 11,7        | 24,3        | 11,4        | 24,4        | 16,4        | <b>119,6</b>  |
| 8          | Cần Thơ   | Cần Thơ   | 5,2             | 16,7        | 8,6         | 8,5         | 5,7         | 9,5         | 18,8        | <b>73,0</b>   |
| 9          | Sóc Trăng | Cần Thơ   | 9,3             | 11,4        | 16,2        | 8,7         | 9,1         | 22,6        | 36,0        | <b>113,2</b>  |
| 10         | Rạch Giá  | An Giang  | 11,2            | 17,5        | 10,0        | 24,5        | 18,3        | 27,3        | 10,1        | <b>119,0</b>  |
| 11         | Bạc Liêu  | Cà Mau    | 7,3             | 21,3        | 25,4        | 18,4        | 17,0        | 18,2        | 21,1        | <b>128,6</b>  |
| 12         | Cà Mau    | Cà Mau    | 0,1             | 13,2        | 23,7        | 14,9        | 51,5        | 13,9        | 12,1        | <b>129,4</b>  |
| Trung bình |           |           | <b>5,6</b>      | <b>17,9</b> | <b>13,9</b> | <b>12,7</b> | <b>17,0</b> | <b>15,0</b> | <b>18,8</b> | <b>100,9</b>  |

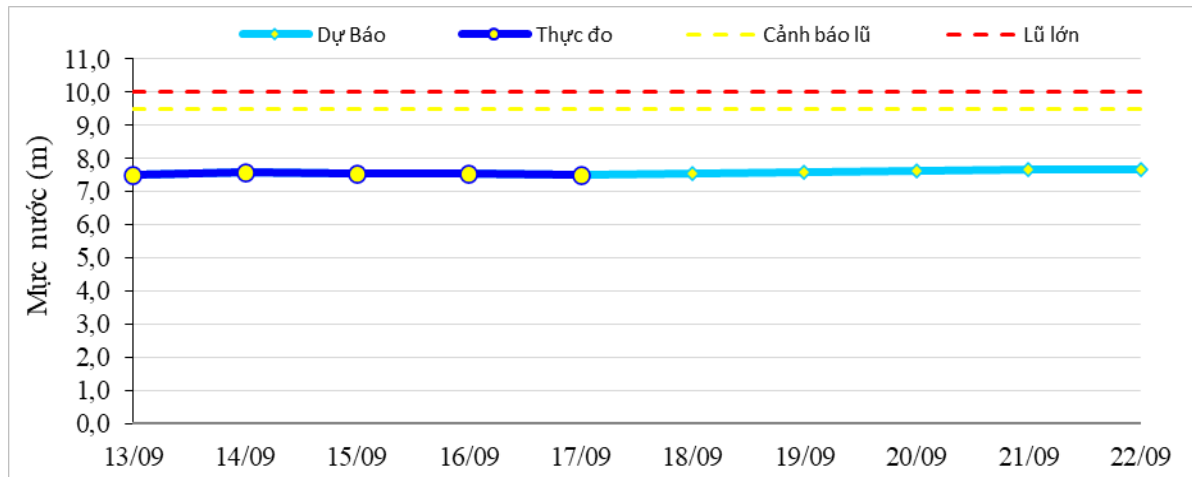
## 2.2 Dự báo mực nước thượng lưu

**Trạm Kratie:** Theo kết quả dự báo của Ủy hội sông Mê Công (MRC) cho thấy, mực nước 7 giờ tại trạm Kratie trong 5 ngày tới có xu thế giảm với cường suất trung bình 11,8 cm/ngày, dự báo đến ngày 22/9/2026 đạt 19,96 m, thấp hơn nhiều mức cảnh báo lũ (22,00 m), [xem Hình 10].



Hình 10. Dự báo mực nước 5 ngày từ 18/9-22/9/2026 tại Kratie

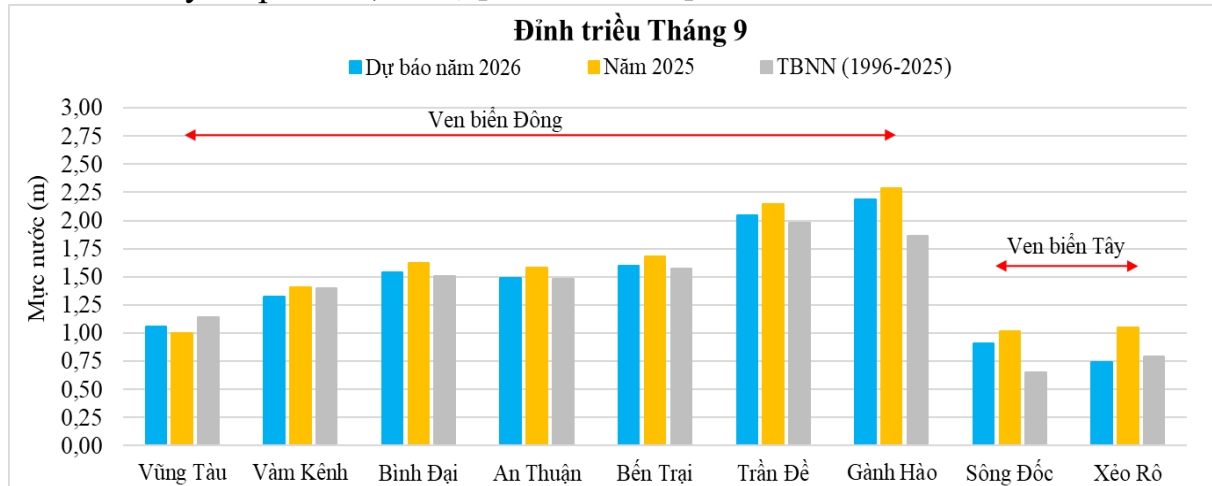
**Trạm Prek Kdam:** Mực nước 7 giờ tại trạm Prek Kdam trong 5 ngày tới có xu thế tăng với cường suất trung bình 2,8 cm/ngày, dự báo đến ngày 22/9/2026 đạt 7,66 m, thấp hơn nhiều mức cảnh báo lũ (9,50 m), [xem Hình 11].



Hình 11. Dự báo mực nước 5 ngày từ 18/9-22/9/2026 tại Prek Kdam

### 2.3 Dự báo mực nước thủy triều

Triều hiện đang ở mức trung bình và dự báo tiếp tục giảm trong 2 đến 3 ngày tới, sau đó tăng trở lại. Theo kết quả dự báo triều của viện Kỹ thuật Biển, đỉnh triều dự báo tháng 9 năm 2026 phổ biến cao hơn TBNN (1996-2025) nhưng thấp hơn cùng kỳ năm 2025. Cụ thể, cao hơn TBNN (1996-2025) bình quân khoảng 0,06 m, trong đó khu vực các trạm ven biển Đông cao hơn 0,04 m, khu vực các trạm ven biển Tây cao hơn 0,11 m. Thấp hơn năm 2025 bình quân khoảng 0,10 m, trong đó khu vực các trạm ven biển Đông thấp hơn 0,07 m, khu vực các trạm ven biển Tây thấp hơn 0,21 m, [xem Hình 12].



Hình 12. Mực nước dự báo Max tháng 9 năm 2026 và cùng kỳ các năm

Trong tháng 9 năm 2026 có 2 đợt triều cường. Đợt 1 cao nhất tháng rơi vào tuần 2 tháng 9, đợt 2 rơi vào 3 ngày cuối tháng 9 là đỉnh cao nhất tháng 9, cao hơn khá nhiều so với đợt 1. Chỉ riêng các trạm ven biển Tây đỉnh 1 xấp xỉ và cao hơn đỉnh 2, [xem Bảng 9].

Bảng 9. Đặc trưng mực nước triều dự báo tháng 9 năm 2026

| TT | Trạm     | Đỉnh triều<br>đợt 1 (m) | Ngày đạt | Đỉnh triều<br>đợt 2 (m) | Ngày đạt |
|----|----------|-------------------------|----------|-------------------------|----------|
| 1  | Vũng Tàu | 0,98                    | 12/9     | 1,06                    | 28/9     |
| 2  | Vàm Kênh | 1,24                    | 12/9     | 1,32                    | 29/9     |
| 3  | Bình Đại | 1,45                    | 12/9     | 1,54                    | 29/9     |
| 4  | An Thuận | 1,40                    | 12/9     | 1,49                    | 28/9     |
| 5  | Bến Trại | 1,52                    | 12/9     | 1,60                    | 30/9     |
| 6  | Trần Đề  | 1,91                    | 12/9     | 2,05                    | 30/9     |
| 7  | Gành Hào | 2,06                    | 12/9     | 2,19                    | 30/9     |
| 8  | Sông Đốc | 0,91                    | 06/9     | 0,91                    | 30/9     |
| 9  | Xẻo Rô   | 0,74                    | 07/9     | 0,67                    | 30/9     |

*Nguồn: Viện Kỹ thuật Biển*

### III DỰ BÁO MỰC NƯỚC NỘI ĐỒNG VÙNG ĐBSCL

#### 3.1 Mạng lưới trạm dự báo

Tổng số các trạm dự báo mực nước trên vùng ĐBSCL là 70 trạm, gồm 4 trạm trên dòng chính và 66 trạm trong vùng nội đồng [xem Hình 13].

- Trạm Tân Châu (trên sông Tiền), Châu Đốc (trên sông Hậu), do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương thực hiện dự báo. Trạm Mỹ Thuận (trên sông Tiền) và Cần Thơ (trên sông Hậu) do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo.

- Trong khu vực nội đồng gồm 66 trạm do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo được chia thành 3 vùng:

- + Vùng Thượng ĐBSCL bao gồm 22 trạm
- + Vùng Giữa ĐBSCL bao gồm 25 trạm
- + Vùng Ven Biển bao gồm 19 trạm.



Hình 13. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL

### 3.2 Dự báo mực nước trong 10 ngày tới (từ ngày 17/9 đến 26/9/2026)

#### 3.2.1 Vùng Thượng ĐBSCL

Theo Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia, mực nước đầu nguồn sông Cửu Long tại trạm Tân Châu và Châu Đốc được dự báo có xu thế giảm trong 05 ngày tới. Đến ngày 21/9/2026, tại Tân Châu đạt 3,25 m, tại Châu Đốc đạt 2,85 m.

Mực nước trên các trạm nội đồng vùng Thượng dự báo ở mức khá cao phổ biến xấp xỉ và trên mức BĐI, cao hơn cùng kỳ năm 2025. Mực nước các trạm thuộc khu vực Đồng Tháp Mười và khu vực Tứ giác Long Xuyên đều có xu thế

giảm đến ngày 20-21/9 với cường suất trung bình 2,0-3,0 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 3,0-3,5 cm/ngày, [xem Bảng 10].

Bảng 10. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Thượng ĐBSCL

Đơn vị: m

| TT | Trạm          | Xã/Phường     | Tỉnh      | Sông/kênh          | H_max dự báo | Xu thế |
|----|---------------|---------------|-----------|--------------------|--------------|--------|
| 1  | Tân Châu*     | P. Tân Châu   | An Giang  | S. Tiền            | 3,44→3,25    | ↓      |
| 2  | Châu Đốc*     | P. Châu Đốc   | An Giang  | S. Hậu             | 3,07→2,85    | ↓      |
| 3  | Sông Trăng    | Hưng Điền     | Tây Ninh  | K. Sông Trăng      | 2,44→2,51    | ↑      |
| 4  | Vàm Đồn       | Khánh Hưng    | Tây Ninh  | K. Cái Cỏ          | 1,96→2,01    | ↑      |
| 5  | Tân Hưng      | Tân Hưng      | Tây Ninh  | K. Hồng Ngự - LA   | 2,19→2,24    | ↑      |
| 6  | Vĩnh Hưng     | Vĩnh Hưng     | Tây Ninh  | K. 28              | 2,17→2,22    | ↑      |
| 7  | Mộc Hoá       | Mộc Hóa       | Tây Ninh  | S. Vàm Cỏ Tây      | 1,50→1,55    | ↑      |
| 8  | Tuyên Nhơn    | Thanh Hóa     | Tây Ninh  | S. Vàm Cỏ Tây      | 1,15→1,21    | ↑      |
| 9  | T.Thới Hậu A  | P. Thường Lạc | Đồng Tháp | S. Sở Thượng       | 3,81→3,84    | ↑      |
| 10 | Dinh Bà       | Tân Hộ Cơ     | Đồng Tháp | K. Sở Hạ           | 3,13→3,19    | ↑      |
| 11 | Tân Hồng      | Tân Hộ Cơ     | Đồng Tháp | K. Phước Xuyên     | 2,94→2,99    | ↑      |
| 12 | Tân Công Sính | Tràm Chim     | Đồng Tháp | K. Hồng Kỳ         | 2,74→2,78    | ↑      |
| 13 | An Long       | An Long       | Đồng Tháp | K. Đồng Tiến       | 3,07→3,17    | ↑      |
| 14 | Trường Xuân   | Trường Xuân   | Đồng Tháp | K. Phước Xuyên     | 2,08→2,13    | ↑      |
| 15 | Mỹ An         | Tháp Mười     | Đồng Tháp | K. NV Tiếp         | 1,69→1,89    | ↑      |
| 16 | Xuân Tô       | P. Tịnh Biên  | An Giang  | K. Vĩnh Tế         | 3,13→3,25    | ↑      |
| 17 | Khánh An      | An Phú        | An Giang  | S. Bình Ghi        | 4,47→4,54    | ↑      |
| 18 | Tri Tôn       | Tri Tôn       | An Giang  | K. Tri Tôn         | 1,66→1,76    | ↑      |
| 19 | Vàm Nao       | Phú Tân       | An Giang  | S. Vàm Nao         | 2,61→2,77    | ↑      |
| 20 | Long Xuyên    | P. Long Xuyên | An Giang  | S. Hậu             | 2,24→2,51    | ↑      |
| 21 | Núi Sập       | Thoại Sơn     | An Giang  | K. RG - Long Xuyên | 1,58→1,58    | ↑      |
| 22 | Vĩnh Điều     | Giang Thành   | An Giang  | K. Vĩnh Tế         | 1,27→1,36    | ↑      |
| 23 | Hòa Điền      | Kiên Lương    | An Giang  | K. RG - Hà Tiên    | 0,73→0,58    | ↓      |
| 24 | Ba Thê        | Hòn Đất       | An Giang  | K. Ba Thê          | 1,67→1,74    | ↑      |

Ghi chú: \* số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia  
Trong cột H\_max dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

### 3.2.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Mực nước trên các trạm vùng Giữa dự báo phổ biến ở mức trung bình đến mức cao. Mực nước có xu thế giảm đến ngày 21/9/2026 với cường suất trung bình 4,0 - 5,0 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 2,0 - 2,5 cm/ngày và biến đổi theo triều, [xem Bảng 11].

Bảng 11. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Giữa ĐBSCL

Đơn vị: m

| TT | Trạm        | Xã/Phường    | Tỉnh      | Sông/kênh           | H_max<br>dự báo | Xu<br>thế |
|----|-------------|--------------|-----------|---------------------|-----------------|-----------|
| 1  | Cần Thơ     | P. Cái Khế   | Cần Thơ   | S. Hậu              | 1,44→2,18       | ↑         |
| 2  | Mỹ Thuận    | P. Tân Ngãi  | Vĩnh Long | S. Tiền             | 1,52→2,01       | ↑         |
| 3  | Tân Lập     | Tân Long     | Tây Ninh  | K. Bo Bo            | 1,14→1,20       | ↑         |
| 4  | Bến Lức     | Bến Lức      | Tây Ninh  | S. Vàm Cỏ Đông      | 0,91→1,10       | ↑         |
| 5  | Tân An      | P. Long An   | Tây Ninh  | S. Vàm Cỏ Tây       | 0,95→1,35       | ↑         |
| 6  | Cai Lậy     | Cai Lậy      | Đồng Tháp | K. 12               | 1,42→1,63       | ↑         |
| 7  | Long Định   | Long Định    | Đồng Tháp | K. Nguyễn Tấn Thành | 1,35→1,28       | ↓         |
| 8  | Mỹ Tho      | P. Mỹ Tho    | Đồng Tháp | S. Tiền             | 1,00→1,58       | ↑         |
| 9  | Vàm Kênh    | Gò Công Đông | Đồng Tháp | S. Cửa Tiểu         | 0,84→1,30       | ↑         |
| 10 | Chợ Lách    | Chợ Lách     | Vĩnh Long | S. Hàm Luông        | 1,30→1,81       | ↑         |
| 11 | Mỹ Hóa      | P. Bến Tre   | Vĩnh Long | S. Hàm Luông        | 1,21→1,55       | ↑         |
| 12 | G1          | Châu Thành   | Vĩnh Long | S. Giao Hòa         | 0,79→1,30       | ↑         |
| 13 | Cao Lãnh    | Cao Lãnh     | Đồng Tháp | S. Tiền             | 2,04→2,34       | ↑         |
| 14 | Lai Vung    | Lai Vung     | Đồng Tháp | K. Hòa Long         | 2,15→2,26       | ↑         |
| 15 | Ba Càng     | Tam Bình     | Vĩnh Long | S. Ba Càng          | 2,00→1,88       | ↓         |
| 16 | G2          | Quới An      | Vĩnh Long | S. Măng Thít        | 1,04→1,50       | ↑         |
| 17 | G3          | Trà Ôn       | Vĩnh Long | S. Măng Thít        | 1,23→1,52       | ↑         |
| 18 | G4          | Tân An       | Vĩnh Long | S. An Trường        | 0,56→0,54       | ↓         |
| 19 | Tân Hiệp    | Tân Hiệp     | An Giang  | K. Cái Sắn          | 0,96→0,92       | ↓         |
| 20 | Ô Môn       | P. Ô Môn     | Cần Thơ   | K. Ô Môn            | 1,44→1,60       | ↑         |
| 21 | Cờ Đỏ       | Cờ Đỏ        | Cần Thơ   | K. Thốt Nốt         | 1,55→1,52       | ↓         |
| 22 | Vị Thanh    | P. Vị Thanh  | Cần Thơ   | K. Xà No            | 0,91→0,96       | ↑         |
| 23 | Phụng Hiệp  | P. Ngã Bảy   | Cần Thơ   | S. Cái Côn          | 1,37→1,67       | ↑         |
| 24 | Đại Ngải    | Long Phú     | Cần Thơ   | S. Hậu              | 1,17→1,68       | ↑         |
| 25 | G5          | P. Ngã Năm   | Cần Thơ   | K. QL - Phụng Hiệp  | 0,74→0,79       | ↑         |
| 26 | Phước Long  | Phước Long   | Cà Mau    | K. QL - Phụng Hiệp  | 0,93→1,03       | ↑         |
| 27 | Giồng Riềng | Giồng Riềng  | An Giang  | K. Nước Mặn         | 0,86→0,87       | ↑         |

Ghi chú: Trong cột H\_max dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

### 3.2.3 Vùng Ven Biển ĐBSCL

Mực nước trên các trạm vùng Ven Biển dự báo phổ biến ở mức trung bình đến mức cao. Mực nước trên các trạm thuộc khu vực ven biển Đông có xu thế giảm đến ngày 21/9/2026 với cường suất trung bình 3,0 - 4,0 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất trung bình 2,0-3,0 cm/ngày. Mực nước trên các trạm thuộc khu vực ven biển Tây có xu thế giảm nhẹ và biến đổi theo triều, [xem Bảng 12].

Bảng 12. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Ven Biển ĐBSCL

Đơn vị: m

| TT | Trạm     | Xã/Phường     | Tỉnh      | Sông/kênh        | H <sub>max</sub><br>dự báo | Xu<br>thế |
|----|----------|---------------|-----------|------------------|----------------------------|-----------|
| 1  | Bình Đại | Bình Đại      | Vĩnh Long | S. Cửa Đại       | 1,29→1,54                  | ↑         |
| 2  | An Thuận | Tân Thủy      | Vĩnh Long | S. Hàm Luông     | 1,20→1,49                  | ↑         |
| 3  | Bến Trại | Thanh Phong   | Vĩnh Long | S. Cổ Chiên      | 1,35→1,60                  | ↑         |
| 4  | Trà Vinh | P. Hòa Thuận  | Vĩnh Long | S. Cổ Chiên      | 1,32→1,56                  | ↑         |
| 5  | VB1      | Đôn Châu      | Vĩnh Long | K. Quan Chánh Bồ | 1,20→1,54                  | ↑         |
| 6  | Trần Đề  | Trần Đề       | Cần Thơ   | S. Mỹ Thanh      | 1,67→2,05                  | ↑         |
| 7  | VB2      | P. Khánh Hòa  | Cần Thơ   | S. Mỹ Thanh      | 1,33→1,06                  | ↓         |
| 8  | VB4      | Giá Rai       | Cà Mau    | K. CM - Bạc Liêu | 1,36→1,21                  | ↓         |
| 9  | VB3      | P. Bạc Liêu   | Cà Mau    | S. Bạc Liêu      | 1,02→0,87                  | ↓         |
| 10 | Cà Mau   | P. Lý Văn Lâm | Cà Mau    | S. Gành Hào      | 1,22→1,13                  | ↓         |
| 11 | Nấm Cẩn  | Ngọc Hiển     | Cà Mau    | S. Cửa Lớn       | 1,52→1,34                  | ↓         |
| 12 | Sông Đốc | Trần Văn Thờ  | Cà Mau    | S. Ông Đốc       | 0,96→0,75                  | ↓         |
| 13 | VB5      | Thới Bình     | Cà Mau    | S. Trẹm          | 0,55→0,59                  | ↑         |
| 14 | Rạch Giá | P. Rạch Giá   | An Giang  | S. Kiên          | 0,58→0,54                  | ↓         |
| 15 | Xẻo Rô   | Châu Thành    | An Giang  | S. Cái Lớn       | 0,63→0,46                  | ↓         |
| 16 | Vàm Răng | Hòn Đất       | An Giang  | K. RG - Hà Tiên  | 1,13→1,12                  | ↓         |
| 17 | Vàm Rây  | Hòn Đất       | An Giang  | K. HT - Rạch Giá | 1,04→1,01                  | ↓         |
| 18 | VB7      | An Minh       | An Giang  | K. Cán Gáo       | 0,51→0,52                  | ↑         |
| 19 | VB6      | Vĩnh Thuận    | An Giang  | S. Cái Lớn       | 0,55→0,44                  | ↓         |

Ghi chú: Trong cột H<sub>max</sub> dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

## IV KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 4.1 Kết luận

Hình thái thời tiết chủ đạo ảnh hưởng đến lưu vực hạ lưu sông Mê Công trong tuần qua là gió mùa Tây Nam và ATNĐ gây mưa ở mức khá cao trên lưu vực. Mực nước tại trạm Kratie trong tuần qua có xu thế giảm nhưng vẫn duy trì ở mức cao hơn khá nhiều so với TBNN và năm 2025. Tổng lượng lũ tại Kratie từ đầu mùa lũ đến nay lớn hơn cùng kỳ TBNN khoảng 6%, nhưng vẫn còn nhỏ hơn cùng kỳ năm 2025 khoảng 10%.

Tuần qua, mực nước đầu nguồn sông Cửu Long tại Tân Châu và Châu Đốc có xu thế tăng đến ngày 14/9/2026 và **đạt cao nhất từ đầu mùa lũ đến nay ở mức 3,58 m tại Tân Châu và 3,2 m tại Châu Đốc (> cùng kỳ TBNN và năm 2025)**, mực nước sau đó giảm trở lại đến nay, hiện mực nước đạt 3,49 m tại Tân Châu và 3,12 tại Châu Đốc. Mực nước nội đồng đều có xu thế tăng và đạt đỉnh kỳ triều cường đầu tháng 8 âm lịch vào các ngày từ 12-14/9/2026: vùng Thượng xấp xỉ TBNN, nhưng cao hơn cùng kỳ năm 2025; Vùng Giữa và vùng Ven Biển phổ biến xấp xỉ và cao hơn BĐIII, một số trạm từ BĐII-BĐIII và đều ở mức cao hơn cùng kỳ TBNN và năm 2025, mực nước sau đó có xu thế giảm đến nay. Với mức

lũ hiện nay các ô bao bảo vệ sản xuất đều đảm bảo an toàn, khu vực bị ngập lũ đều là các khu vực ô bao kiểm soát lũ tháng 8 đã thu hoạch xong vụ Hè Thu.

Mực nước dự báo 5 ngày tới trên dòng chính sông Mê Công tại trạm Kratie có xu thế giảm, trạm Prek Kdam có xu thế tăng; dung tích Biển Hồ trong 5 ngày tới có xu thế tăng; mực nước lớn nhất ngày tại Tân Châu và Châu Đốc dự báo trong 5 ngày tới có xu thế giảm; mưa dự báo tuần tới trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công ở mức khá thấp; mưa dự báo trên vùng ĐBSCL ở mức cao; thủy triều ở mức thấp và tiếp tục có xu thế giảm trong 2 đến 3 ngày tới, sau đó tăng trở lại.

Trong 10 ngày tới, mực nước nội đồng vùng Thượng ở mức khá cao và có xu thế giảm đến ngày 20-21/9, sau đó tăng trở lại. Vùng Giữa và vùng Ven Biển dự báo biến đổi ở mức trung bình đến thấp và có xu thế giảm đến ngày 20-21/9, sau đó tăng trở lại và biến đổi theo triều.

## 4.2 Kiến nghị

Mực nước trên dòng chính sông Mê Công tại trạm Kratie hiện vẫn đang duy trì ở mức cao hơn khá nhiều TBNN và năm 2025. Mực nước đầu nguồn sông Cửu Long tại Tân Châu và Châu Đốc hiện cũng đang cao hơn cùng kỳ TBNN và năm 2025. Mặt khác, theo nhận định của các Tổ chức trong và ngoài nước từ nay đến cuối mùa lũ năm 2026, đặc biệt trong thời đoạn từ nay đến cuối tháng 9 vẫn còn xuất hiện bão/áp thấp nhiệt đới trên biển Đông có nguy cơ gây mưa lớn trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công, làm mực nước lũ trên dòng chính sông Mê Công và lũ đầu nguồn sông Cửu Long tăng trong thời gian tới, kết hợp kỳ triều cường cao vào cuối tháng 9 sẽ làm mực nước nội đồng vùng ĐBSCL dâng cao trong thời kỳ này, **đặc biệt trên vùng Giữa và vùng Ven Biển**. Vì vậy, kiến nghị các địa phương trên vùng ĐBSCL, nhất là trên vùng Giữa và vùng Ven Biển cần đề phòng ngập úng có nguy cơ cao sẽ xảy ra trong kỳ triều cường từ ngày 24/9-30/9/2026. Cần tiếp tục theo dõi chặt chẽ các thông tin dự báo từ các tổ chức như MRC, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương, Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh, Dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam... để kịp thời xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp.

Nơi nhận:

- Bộ NN&MT (để b/c);
- Trung tâm QH&ĐTTNNQG (để b/c);
- Cục QL&XDCTTL (để b/c);
- Sở NN&MT các tỉnh ĐBSCL;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh ĐBSCL;
- Phòng Kinh tế/Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các xã/phường thuộc các tỉnh ĐBSCL;
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam;
- Viện trưởng (để b/c);
- Lưu VPV.

VIỆN TRƯỞNG

Thông tin chi tiết liên hệ:

- |                     |                 |                     |                                   |
|---------------------|-----------------|---------------------|-----------------------------------|
| - Chủ nhiệm dự báo: | Nguyễn Huy Khôi | - DĐ: 0913.106.641; | Email: nhkhoihl@yahoo.com         |
| - Dự báo viên:      | Trần Mạnh Thứ   | - DĐ: 0967.161.808; | Email:                            |
|                     | Trần Đức Đông   | - DĐ: 0989.872.205; | Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn |